KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (POV)

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Ngày **29/12/2023**	**8,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	**-3.4%**	**-6.3%**

DT thuần
2023
3,894
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 451| 13.1%

LN thuần
2023
12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90| -38.6%

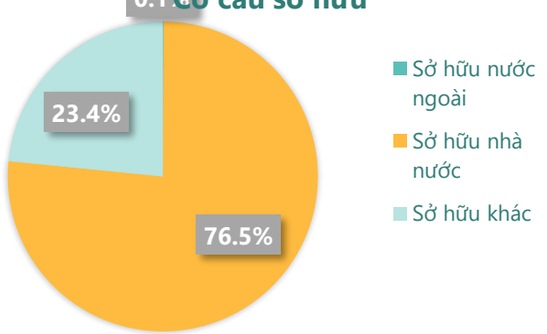
LN sau thuế
2023
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.20| -30.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
0.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

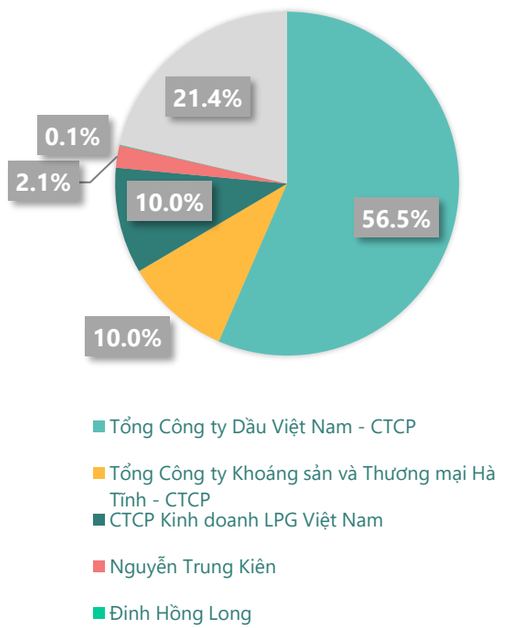
ROE
2023
7.8%
YoY: +/-▼ 3.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,560 - 9,356
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106
Số lượng CPLH (CP)	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,610
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.47
EPS	1,779
P/E	4.8

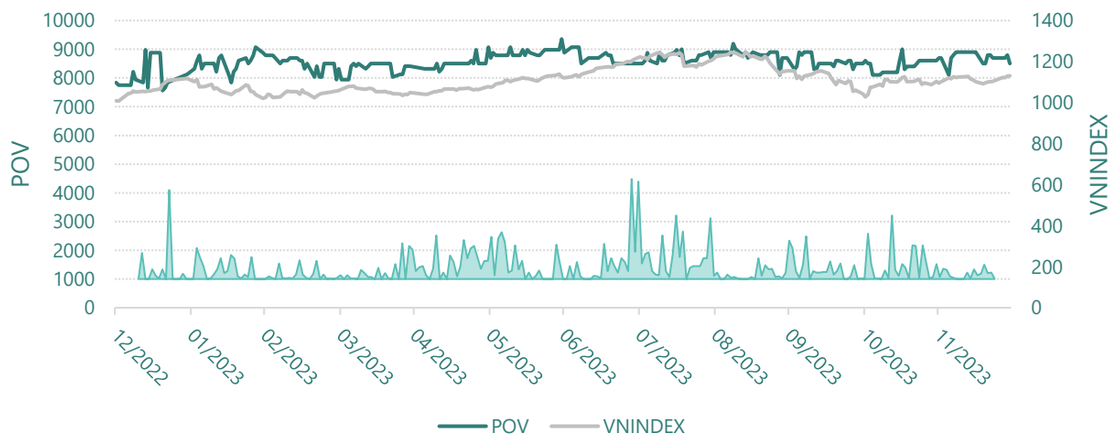
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



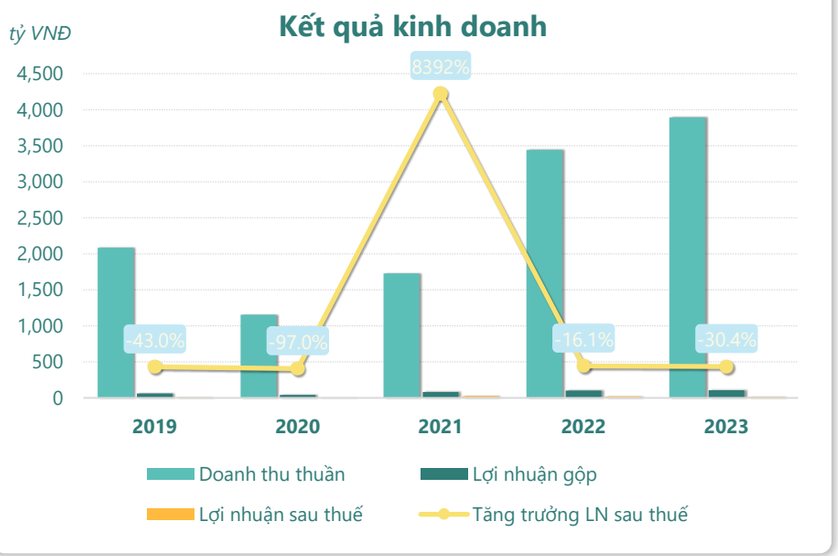
Lịch sử giá

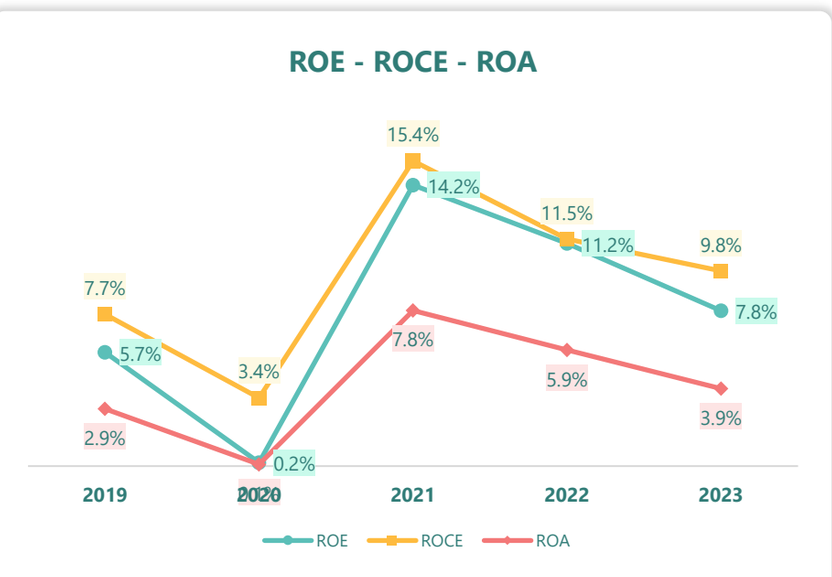


Năm **2023**, **POV** ghi nhận doanh thu thuần **3,894** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.1%** và **giảm 30.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

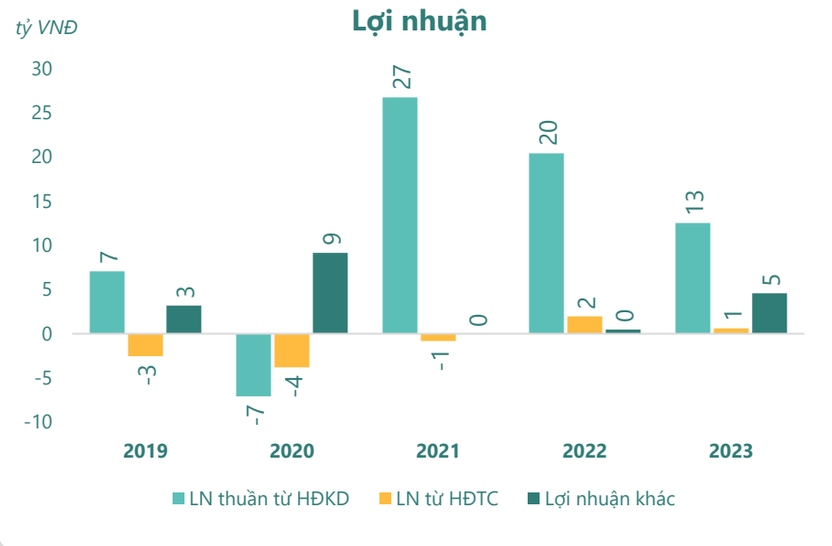


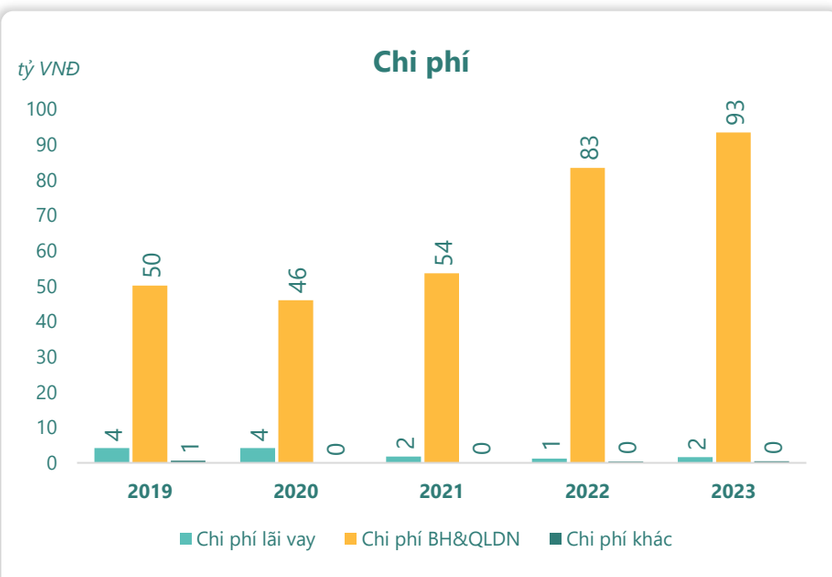


Năm **2023**, **POV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.51** tỷ đồng, **giảm đi 7.87** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.92 tỷ đồng) là 0.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

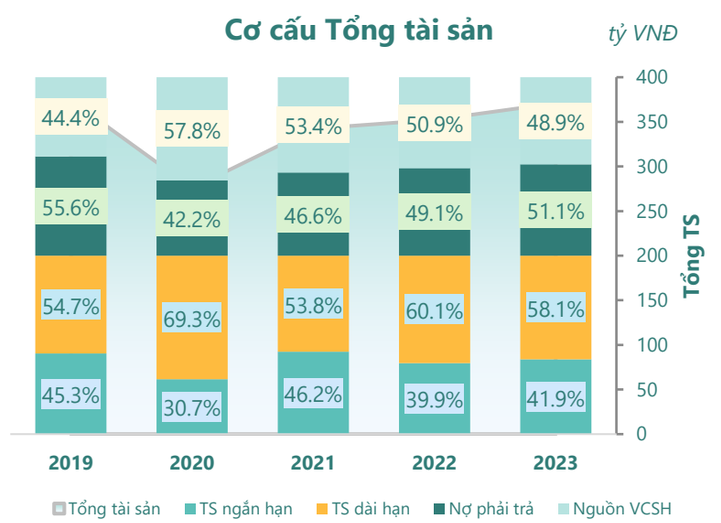
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **93.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

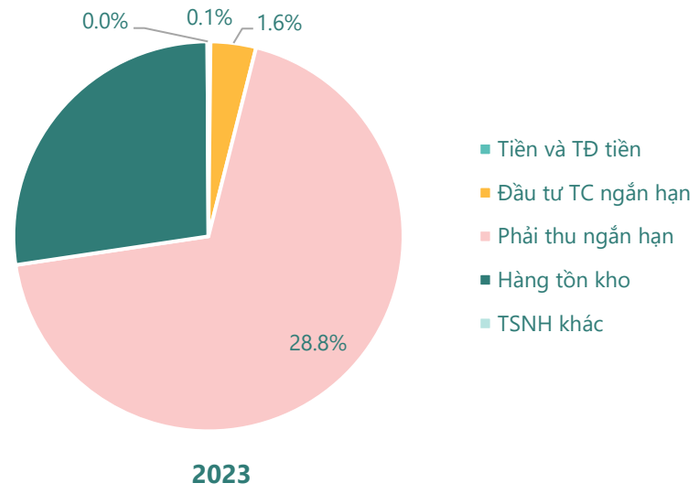
ROE của POV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.84%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

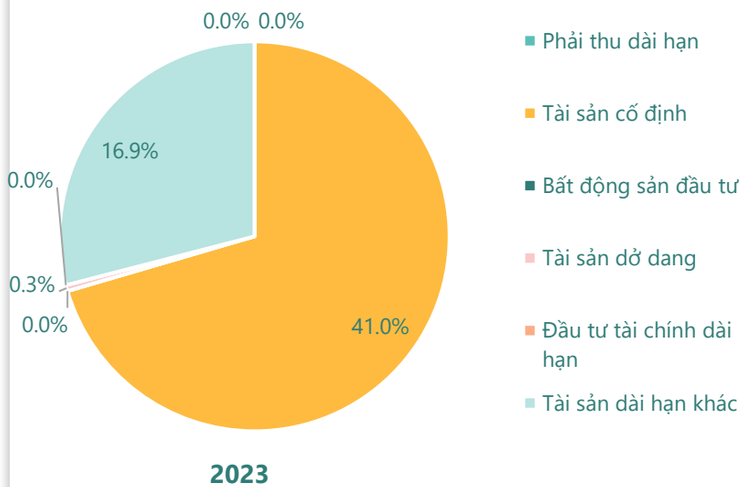




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **POV** năm 2023 tăng trưởng **5.31%** so với năm trước, đạt **371.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.1% và 48.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

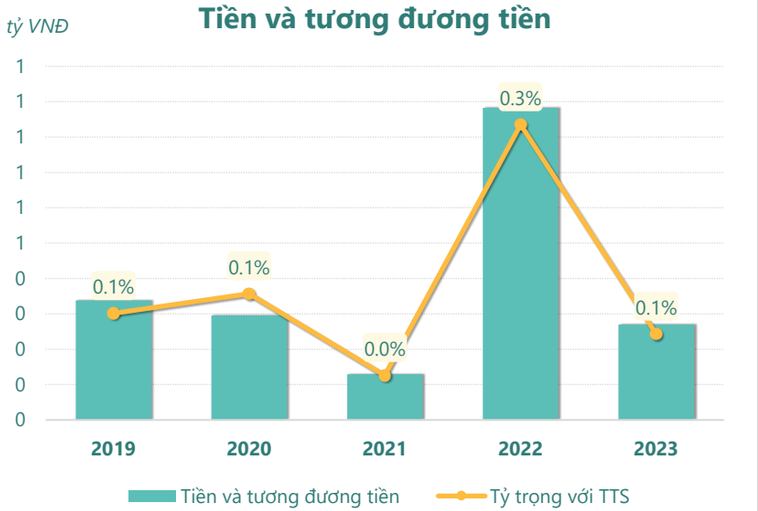
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của POV đạt **155.3** tỷ đồng, tăng trưởng **10.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.4% trên tổng tài sản.

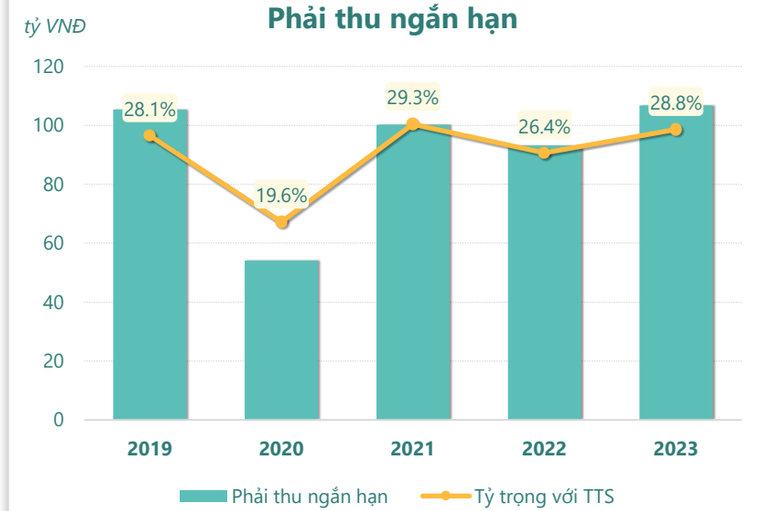
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

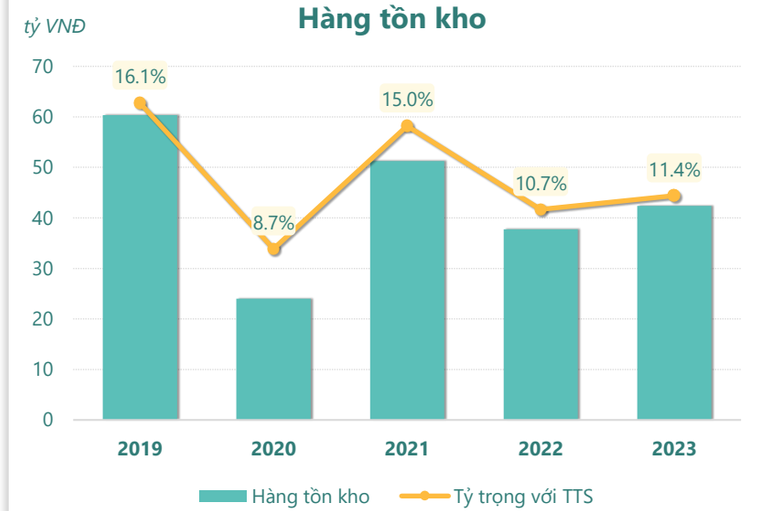
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.83%** so với năm trước và đạt **215.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **58.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.9%.

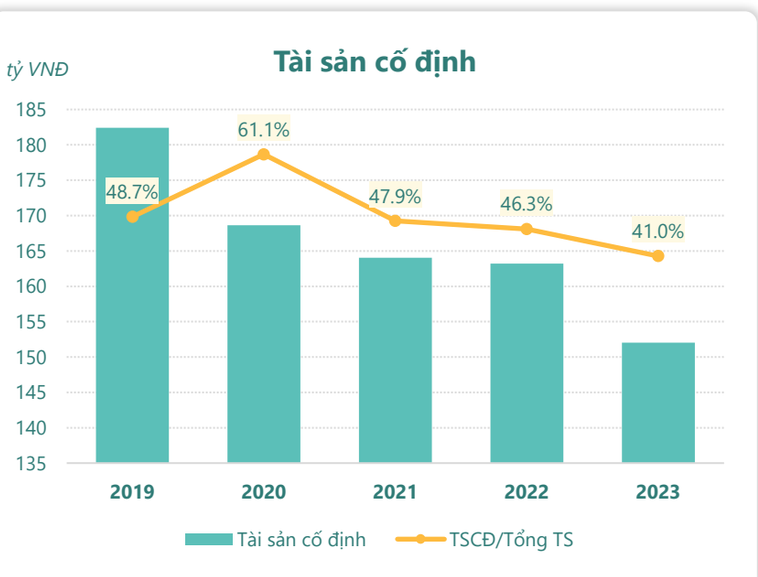
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

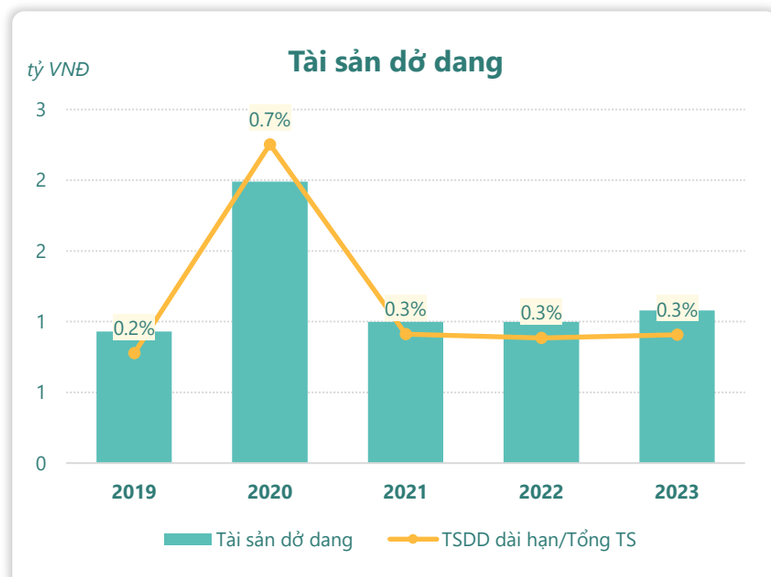
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

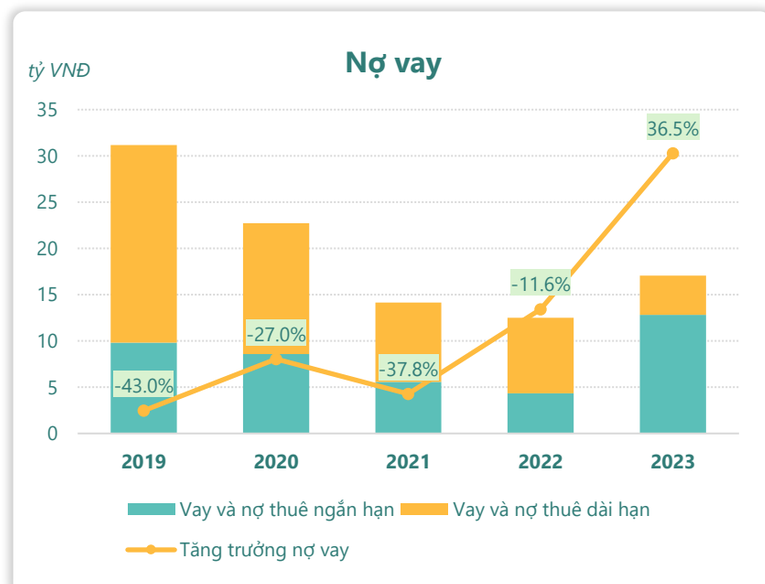






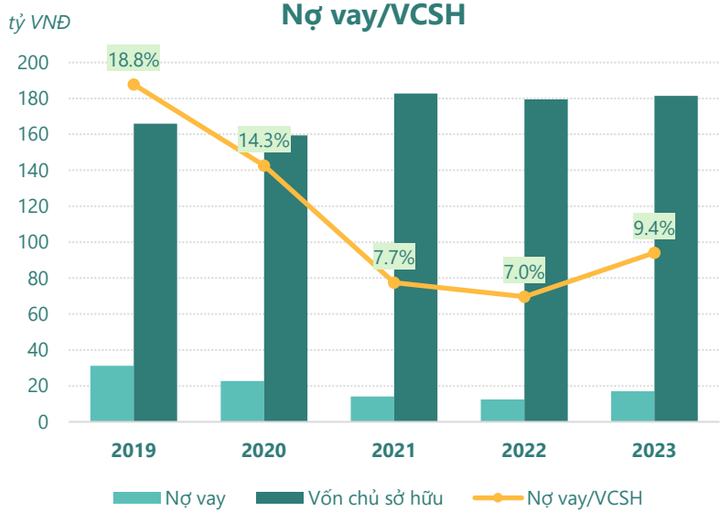




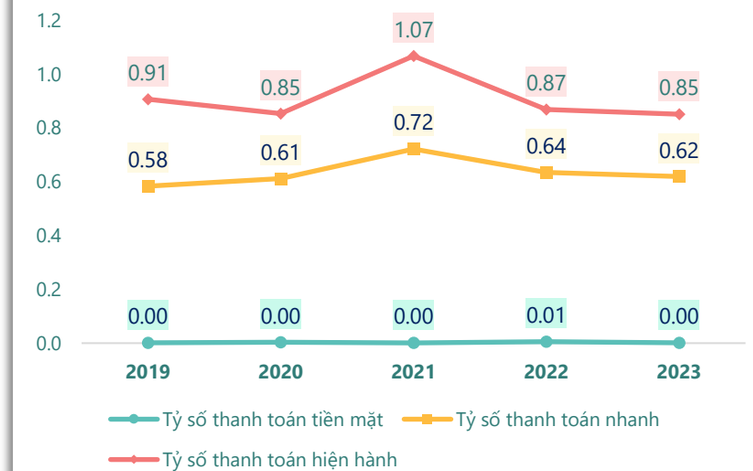


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

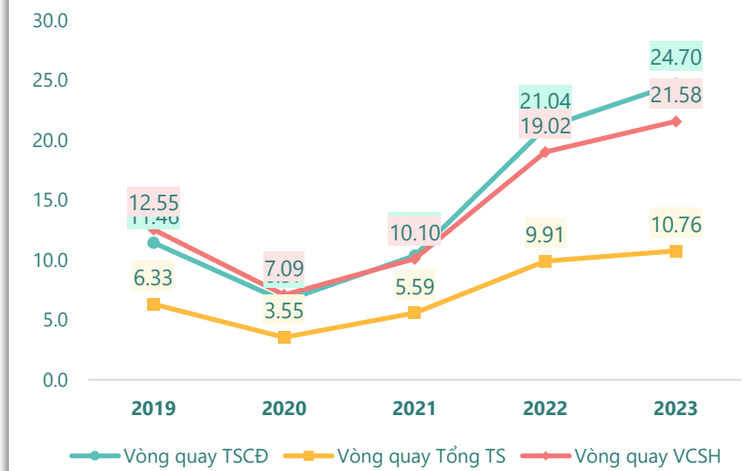
Nợ vay/VCSH



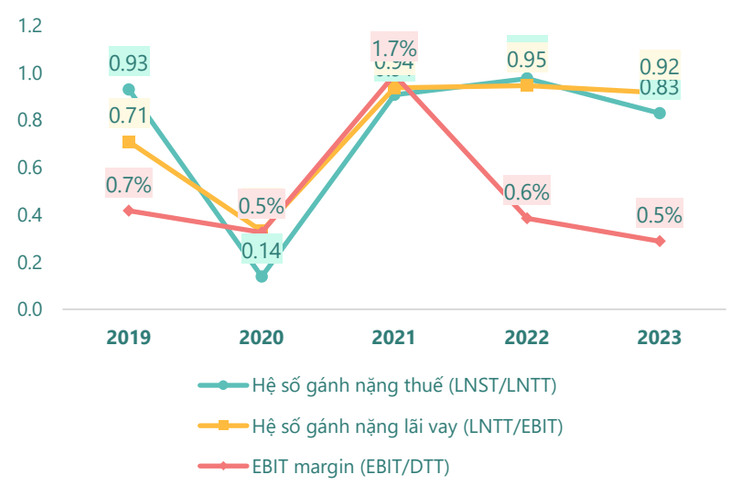
Chỉ số thanh khoản



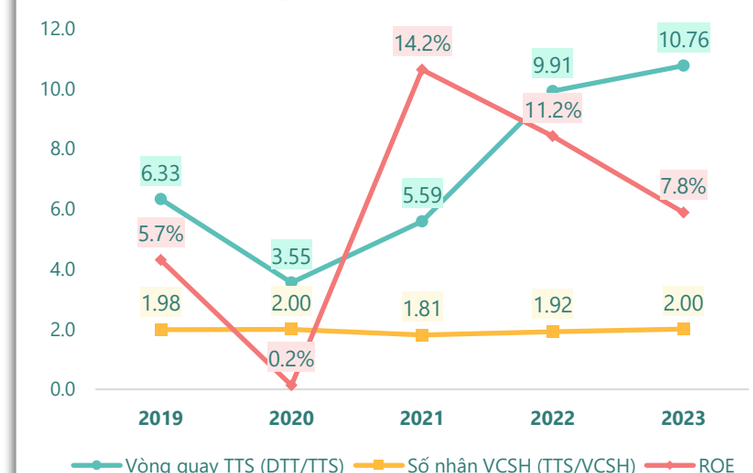
Vòng quay tài sản



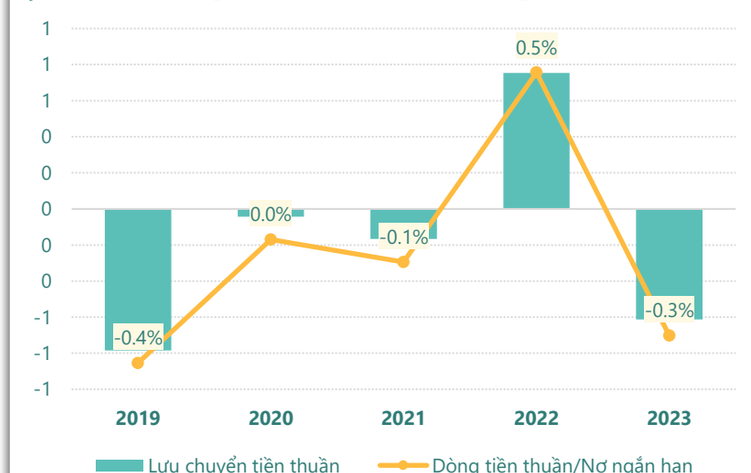
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,153**	**1,727**	**3,443**	**3,894**
Giá vốn hàng bán	1,110	1,646	3,342	3,788
Lợi nhuận gộp	**42.7**	**81.1**	**102**	**105**
Doanh thu HĐTC	0.50	1.00	3.15	2.17
Chi phí TC	4.31	1.82	1.19	1.59
Chi phí lãi vay	**4.18**	**1.82**	**1.19**	**1.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	47.6	71.7	81.4
Chi phí QLDN	5.07	6.04	11.6	12.0
LN thuần từ HĐKD	**-7.07**	**26.7**	**20.4**	**12.5**
Lợi nhuận khác	9.14	0.01	0.46	4.56
LN trước thuế	**2.07**	**26.7**	**20.8**	**17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**0.29**	**24.2**	**20.3**	**14.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.29**	**24.2**	**20.3**	**14.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	17.1	33.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6
Tiền đầu kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.04**	**-0.17**	**0.75**	**-0.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.30	0.13	0.88	0.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**276**	**342**	**352**	**371**
Tài sản ngắn hạn	**84.8**	**158**	**140**	**155**
Tiền và tương đương tiền	0.30	0.13	0.88	0.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.35	5.55	5.75	5.85
Phải thu ngắn hạn	54.0	100	93.1	107
Hàng tồn kho	24.0	51.2	37.8	42.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	1.03	2.97	0.14
Tài sản dài hạn	**191**	**184**	**212**	**216**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	169	164	163	152
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.99	1.00	1.00	1.08
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.5	19.1	47.7	62.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**116**	**160**	**173**	**190**
Nợ ngắn hạn	**99.3**	**148**	**162**	**182**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.59	5.58	4.33	12.8
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	85.3	120	108
Nợ dài hạn	**17.1**	**11.6**	**11.2**	**7.26**
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	8.56	8.17	4.26
Nguồn vốn chủ sở hữu	**159**	**183**	**180**	**181**
Vốn chủ sở hữu	**159**	**183**	**180**	**181**
Vốn điều lệ	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**